

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2/2017



MỤC LỤC

	Trang
Khái quát về Công ty	1
Các báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	2-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-16

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SVN vốn điều lệ là 210.000.000.000 đ

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nông sản.
- Trồng cây dược liệu ...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Lê Trường Sơn	Ủy viên
Ông Bùi công Khanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Chinh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017
Ông Nguyễn Bảo Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017
Bà Trần Thị Chinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30/06/2017

[1]	Chỉ Tiêu [2]	Mã số [3]	Th.Min h [4]	30/06/2017	01/01/2017
				[5]	[6]
	A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		165,814,134,626	163,534,834,498
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		972,981,244	1,465,652,405
	1. Tiền	111	V.01	972,981,244	1,465,652,405
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,182,731,271	149,996,633,271
	1. Phải thu khách hàng	131		109,681,929,875	114,569,929,875
	2. Trả trước cho người bán	132		102,772,500	108,272,500
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
	4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		0	0
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		29,163,000,000	5,163,000,000
	5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	11,235,028,896	30,155,430,896
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
	IV. Hàng tồn kho	140		13,554,671,024	11,996,317,387
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,554,671,024	11,996,317,387
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,103,751,087	76,231,435
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		994,675,000	5,950,742
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109,076,087	70,280,693
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
	4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
	B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		86,595,419,800	86,673,291,361
	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,500,000	76,500,000
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	76,500,000	76,500,000
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
	II. Tài sản cố định	220		1,384,570,845	1,465,570,113
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,384,570,845	1,465,570,113
	- Nguyên giá	222		1,542,705,384	1,542,705,384
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		158,134,539	77,135,271
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84,550,000,000	84,550,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84,550,000,000	84,550,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		584,348,955	581,221,248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	584,348,955	581,221,248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Phụ tùng, thiết bị thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		252,409,554,426	250,208,125,859
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		27,433,245,335	25,766,472,520
I. Nợ ngắn hạn	310		26,733,245,335	25,066,472,520
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,385,414,679	21,494,436,679
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210,000,000	200,000,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,885,548,051	3,006,472,910
5. Phải trả người lao động	314		152,658,942	60,959,934
6. Chi phí phải trả	315	V.17		45,000,000
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		982,348,079	42,327,417
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	100,000,008	200,000,004
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
12. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		700,000,000	700,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	700,000,000	700,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		224,976,309,091	224,441,653,339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	224,976,309,091	224,441,653,339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,103,256,802	11,813,306,149
LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,813,133,249	8,841,754,622
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(709,876,447)	2,971,551,527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	424		3,648,652,199	2,403,947,100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		252,409,554,426	250,208,125,859

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

Ngày 07 tháng 07 năm 2017



GIAM ĐỐC

Nguyễn mạnh Cường

252,409,554,426 250,208,125,859

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Số 09, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017

Ngày 30/06/2017

[1]	[2] Chỉ Tiêu	Th.Minh [3]	Mã số [4]	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối Quý 2	
				Năm nay [5]	Năm trước [6]	Lũy kế kỳ này [7]	Lũy kế kỳ trước [8]
<input type="checkbox"/>	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01		39,020,468,080		69,655,625,080
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
<input checked="" type="checkbox"/>	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	VI.27	10				
<input type="checkbox"/>	4. Giá vốn hàng bán		11		36,668,007,009		65,978,591,146
<input checked="" type="checkbox"/>	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		2,352,461,071		3,677,033,934
<input type="checkbox"/>	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	542,464,595	90,379,752	658,730,709	6,540,799,143
<input type="checkbox"/>	7. Chi phí tài chính	VI.28	22	16,156,105		32,541,522	
<input type="checkbox"/>	Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
<input type="checkbox"/>	8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24				
<input type="checkbox"/>	9. Chi phí bán hàng		25	4,048,273		4,048,273	
<input type="checkbox"/>	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	900,067,732	384,315,248	1,305,368,980	722,089,269
<input checked="" type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25-26)		30	(377,807,515)	2,058,525,575	(683,228,066)	9,495,743,808
<input type="checkbox"/>	12. Thu nhập khác		31				
<input type="checkbox"/>	13. Chi phí khác		32	58,833	5,405,839	58,833	96,845,839
<input checked="" type="checkbox"/>	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(58,833)	(5,405,839)	(58,833)	(96,845,839)
<input checked="" type="checkbox"/>	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(377,866,348)	2,053,119,736	(683,286,899)	9,398,897,969
<input type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	18,625,349	410,623,947	18,625,349	1,879,779,593
<input type="checkbox"/>	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52				
<input checked="" type="checkbox"/>	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(396,491,697)	1,642,495,789	(701,912,248)	7,519,118,376
<input type="checkbox"/>	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	(188)	782	(334)	358
<input type="checkbox"/>	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	(188)	782	(334)	358



Ngày 27 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Chữ ký

Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chữ ký

Trần Thị Chinh

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2017

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2017	Quý 2/2016
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(377,807,515)	2,053,119,736
2. Điều chỉnh cho các khoản			(65,890,212)	
- Khấu hao TSCĐ	02		40,499,634	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122,545,951)	
- Chi phí lãi vay	06		16,156,105	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		(443,697,727)	2,053,119,736
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		5,849,608,711	(7,753,806,914)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,080,598,136)	10,870,665,547
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		(375,910,769)	(4,379,461,286)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(907,791,368)	(94,827,258)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,156,105)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(138,000,000)	(600,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109,158,164)	(373,678,972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,778,296,442	(277,989,147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21			(1,635,513,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		542,464,395	90,379,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,457,535,605)	(1,545,133,703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		1,236,568,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,999,998)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,186,568,002	1,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(492,671,161)	(823,122,850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,465,652,405	1,545,707,139
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	972,981,244	722,584,289

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chh

Chh

Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Quý 2 Năm 2017)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần tư nhân

Ngành nghề kinh doanh

Trồng và sản xuất kinh doanh cây thuốc dược liệu

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, chế biến, mua bán các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

Kinh doanh các mặt hàng nông sản, chăn nuôi, trồng cây dược liệu...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 3 chi nhánh hạch toán độc lập được thành lập vào quý 2/2017

1-Chi nhánh công ty CP SolaVina tại Đắk nông Mã thuế 0101612880-004

Địa chỉ trụ sở : Tổ 5 phường Nghĩa Đức ,thị xã gia nghĩa Tỉnh Đắk nông-VN

2-Chi nhánh công ty CP SolaVina tại Đắk Lắk Mã thuế 0101612880-002

Địa chỉ trụ sở : Thôn 19/5 xã Ea ông Huyện Krông pāk Tỉnh Đắk lắk -VN

2-Chi nhánh công ty CP SolaVina tại Kon Tum Mã thuế 0101612880-003

Địa chỉ trụ sở : Thôn Măng đen ,Xã Đắk long ,Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon tum -VN

Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên công ty con : Công ty CP dược liệu Sola Hoà Bình

địa chỉ : Xóm bãi đa xã Bảo hiệu ,huyện Yên Thủy ,Tỉnh Hoà Bình

Tỉ lệ lợi ích công ty mẹ tại ngày cuối quý 2/2017 là 89.52 % đầu năm 2017 là 92.68%

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 01/01/2017 đến 30/06/2017 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán năm 2017

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc và thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

2 Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

03 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

04 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

05 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

06 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

07 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm.

08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm; không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

09 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN tron

10 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Trả trước cho người bán	102,772,500	108,272,500
Phải thu người lao động		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	29,163,000,000	5,163,000,000
Phải thu khác	11,235,028,896	30,155,430,896
Phải trả, phải nộp khác dư nợ		
Cộng	150,182,731,271	149,996,633,271

3. Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	75,889,000	2,786,805,000
Công cụ, dụng cụ	66,342,958	61,492,958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,258,309,427	915,788,610
Thành phẩm		66,976,000
Hàng hoá	8,154,129,639	8,165,254,819
Hàng gửi đi bán	-	
Cộng	13,554,671,024	11,996,317,387

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Thuế GTGT được khấu trừ	109,076,087	70,280,693
Phải thu nhà nước		
Chi phí trả trước		
Tạm ứng	11,186,034,653	30,106,436,656
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	11,295,110,740	30,176,717,349

5 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện VT, truyền dẫn	Máy móc Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	77,279,929	1,465,425,455	0	1,542,705,384
Số dư đầu năm	77,279,929	1,465,425,455	-	1,542,705,384
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	77,279,929	1,465,425,455	-	1,542,705,384
Giá trị hao mòn lũy kế	11,591,991	146,542,548	-	158,134,539
Số dư đầu năm	3,863,997	73,271,274	-	77,135,271
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm	7,727,994	73,271,274	-	80,999,268
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				

Số dư cuối năm			-	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm	73,415,932	1,392,154,181	-	1,465,570,113
Tại ngày cuối năm	65,687,938	1,318,882,907	-	1,384,570,845

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện VT, truyền dẫn	Máy móc Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			0	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm			0	0
Tại ngày cuối năm			0	0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền sáng chế	phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm			0	
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				

Số giảm trong năm			0	0
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			0	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm			0	0
Tại ngày cuối năm			0	0
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
			30/06/2017	01/01/2017
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Trong đó: Những công trình lớn				
.....				
Cộng				
9. Đầu tư tài chính dài hạn				
			30/06/2017	01/01/2017
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			84,550,000,000	84,550,000,000
Đầu tư góp vào đơn vị khác				
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư dài hạn khác				
Cộng			84,550,000,000	84,550,000,000
10. Chi phí trả trước dài hạn				
			30/06/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn, dài hạn			1,579,023,955	587,171,990
Chi phí vay trả trước dài hạn				
Chi phí sửa chữa TS phát sinh một lần có giá trị lớn				
Các khoản chi phí khác			76,500,000	76,500,000
Cộng			1,655,523,955	663,671,990
15. Vay và nợ ngắn hạn				
			30/06/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn				
<i>Vay cá nhân</i>				
<i>Vay ngân hàng</i>			100,000,008	200,000,004
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng			100,000,008	200,000,004
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
			30/06/2017	01/01/2017
Thuế GTGT			60,490,140	60,490,140
Thuế TNDN			2,735,061,486	2,854,436,137
Thuế TN cá nhân			3,044,524	5,594,732
Các loại thuế, phí, lệ phí khác			86,951,901	85,951,901
Cộng			2,885,548,051	3,006,472,910
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
			30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn			39,710,450	39,710,450
Bảo hiểm xã hội			2,111,602	2,016,967
Bảo hiểm y tế			16,049	
Bảo hiểm thất nghiệp			5,350	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn				

Phải trả phải nộp khác		600,000	
Các khoản phải thu khác (dư có)		939,904,628	
Cộng		982,348,079	41,727,417
20. Vay và nợ dài hạn			
		30/06/2017	01/01/2017
a. Vay dài hạn			
Vay ngân hàng		700,000,000	700,000,000
Vay đối tượng khác			
b. Nợ dài hạn			
Thuê tài chính			
Nợ dài hạn khác			
Cộng		700,000,000	700,000,000
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ DN	LN sau thuế chưa phân phối
			Lợi ích cổ đông không kiểm soát
1- Số dư năm trước			
2- Tăng trong năm trước			
3- Giảm trong năm trước			
4- Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	224,400,090	11,813,306,149
			2,403,947,100
1- Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	224,400,090	11,813,306,149
2- Tăng trong năm nay			
3- Giảm trong năm nay			(709,876,447)
4- Số cuối kỳ	210,000,000,000	224,400,090	11,103,429,702
			3,648,737,719
(**) Các quỹ doanh nghiệp trích lập gồm:			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:			
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD			
27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV		30/06/2017	30/06/2016
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		0	39,020,468,080
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
DT hợp đồng xây dựng			
Cộng		0	39,020,468,080
28. Giá vốn hàng bán		30/06/2017	30/06/2016
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa		0	36,668,007,009
Giá vốn cung cấp dịch vụ			
Giá vốn của hợp đồng xây dựng			
Cộng		0	36,668,007,009
29. Doanh thu hoạt động tài chính		30/06/2017	30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		542,464,595	90,379,752
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		542,464,595	90,379,752
30. Chi phí hoạt động tài chính		30/06/2017	30/06/2016
Chi phí lãi vay		16,156,105	
Chi phí tài chính khác			
Cộng		16,156,105	

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	717,778,659	127,855,513
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	12,089,315	5,699,146
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	32,771,640	9,678,632
Thuế, phí lệ phí	821,000	1,115,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,995,911	143,526,201
Chi phí bằng tiền khác	26,549,480	96,440,756
Cộng	903,006,005	384,315,248
32. Lợi nhuận từ hoạt động khác	30/06/2017	30/06/2016
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		5,405,839
Chi phí khác		
Cộng		5,405,839
33. Thuế thu nhập doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh		2,053,119,736
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Thuế thu nhập hiện hành		
Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo TT140/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(377,866,348)	2,053,119,736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Điều chỉnh giảm thuế TNDN)	18,625,349	410,623,947
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(396,491,697)	1,642,495,789

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh không có do cuối năm 2016 mới phát sinh nên số liệu so sánh là số liệu tại kỳ kế toán quý 2/2016 của công ty mẹ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Chh

Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chh

Trần Thị Chinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Mạnh Cường